

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

Số: *2940*/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Thanh Hoá, ngày 11 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đất giàu sắt làm phụ gia xi măng) tại xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa”

(Trữ lượng tính đến ngày 28 tháng 4 năm 2017)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; Thông tư số 01/2016/TT-BTNMT ngày 13/01/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật về công tác thăm dò cát, sỏi lòng sông và đất, đá làm vật liệu san lấp;

Căn cứ Quyết định số 06/2006/QĐ-BTNMT ngày 07/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Căn cứ Giấy phép số 84/GP-UBND ngày 01/3/2017 của UBND tỉnh cho phép Công ty TNHH Thương mại Thuận Lợi được thăm dò khoáng sản đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đất giàu sắt làm phụ gia xi măng) tại xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Thương mại Thuận Lợi tại Đơn đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản ngày 18/5/2017;

Căn cứ kết luận của Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò tại phiên họp ngày 15/6/2017 và hồ sơ chỉnh sửa của đơn vị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá tại Tờ trình số 893/TTr-STNMT ngày 07/8/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất san lấp và đất giàu sắt làm phụ xi măng trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đất giàu sắt làm phụ gia xi măng) tại xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa”, với các nội dung sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng: 6,3 ha, có tọa độ xác định tại Phụ lục số 01 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo Quyết định này.

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đất san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm (đất giàu sắt làm phụ gia xi măng) đã tính trong báo cáo;

Trữ lượng địa chất cấp 121: $1.480.813 \text{ m}^3$, trong đó:

- Khoáng sản chính: Đất san lấp là $1.298.778 \text{ m}^3$, trong đó:

+ Khu vực 1: 134.288 m^3 ;

+ Khu vực 2: $1.164.490 \text{ m}^3$.

- Khoáng sản đi kèm: Đất giàu sắt làm phụ gia xi măng là 182.035 m^3 (tương đương 329.847 tấn), trong đó:

+ Khu vực 1: 40.706 m^3 (tương đương 73.759 tấn);

+ Khu vực 2: 141.329 m^3 (tương đương 256.088 tấn).

3. Trữ lượng huy động vào thiết kế: $1.098.080 \text{ m}^3$, trong đó:

- Khoáng sản chính: Đất san lấp là 921.508 m^3 , trong đó:

+ Khu vực 1: 104.911 m^3 ;

+ Khu vực 2: 816.597 m^3 .

- Khoáng sản đi kèm: Đất giàu sắt làm phụ gia xi măng là 176.572 m^3 (tương đương 319.949 tấn), trong đó:

+ Khu vực 1: 38.692 m^3 (tương đương 70.111 tấn);

+ Khu vực 2: 137.880 m^3 (tương đương 249.838 tấn).

4. Tài nguyên cấp 333: Không.

5. Mức sâu và các khối trữ lượng phê duyệt: như Phụ lục số 02 kèm theo.

Trữ lượng và tài nguyên khoáng sản đất san lấp và đất giàu sắt của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

6. Cao độ tính trữ lượng: Thấp nhất +11,0 m.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo được sử dụng để lập báo cáo nghiên cứu khả thi về khai thác và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành:

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (b/cáo);
- Văn phòng một cửa (Bộ TN&MT);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty TNHH TM Thuận Lợi;
- TT Thông tin lưu trữ địa chất;
- Lưu: VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền



Phụ lục số 01

**TỌA ĐỘ KHU VỰC THẨM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN
ĐẤT SAN LẬP VÀ THU HỒI KHOÁNG SẢN ĐI KÈM (ĐẤT GIÀU SẮT LÀM
PHỤ GIA XI MĂNG) TẠI XÃ HỢP LÝ, HUYỆN TRIỆU SƠN**

*(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: 2940/QĐ-UBND
ngày 11 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

Khu vực	Điểm góc	Hệ tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 3^0)	
		X (m)	Y (m)
Khu vực 1 S=1,3 ha	1	2193 036.40	557 230.25
	2	2193 122.80	557 314.96
	3	2193 092.44	557 398.45
	4	2193 043.65	557 402.25
	5	2193 062.63	557 334.48
	6	2193 031.81	557 298.72
	7	2192 960.06	557 334.99
	8	2192 959.99	557 275.73
Khu vực 2 S=5,0 ha	9	2192 769.53	557 359.42
	10	2192 810.18	557 349.20
	11	2192 914.47	557 397.42
	12	2192 018.91	557 532.90
	13	2192 007.24	557 643.30
	14	2192 839.86	557 567.62
	15	2192 687.13	557 431.52



Phụ lục số 02

**THÔNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN ĐẤT SAN LẤP VÀ THU HỒI
KHOÁNG SẢN ĐI KÈM (ĐẤT GIÀU SẮT LÀM PGXM) TẠI XÃ HỢP LÝ,
HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: 294/QĐ-UBND
ngày 11 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Khối trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng	Trữ lượng (m ³)		Ghi chú
			Đất giàu sắt	Đất san lấp	
Khu 1					
1	KI-121	+ 11,0 m	3.020	5.820	
2	KII-121	+ 11,0 m	14.740	42.108	
3	KIII-121	+ 11,0 m	1.248	4.992	
4	KIV-121	+ 11,0 m	11.308	49.324	
5	KV-121	+ 11,0 m	9.499	30.680	
6	KVI-121	+ 11,0 m	891	1.364	
Khu 1			40.706	134.288	
			73.759 tấn		
Khu 2					
7	KIII-121	+ 11,0 m	3.164	5.950	
8	KIV-121	+ 11,0 m	46.100	245.900	
9	KV-121	+ 11,0 m	46.600	535.200	
10	KVI-121	+ 11,0 m	29.400	282.240	
11	KVII-121	+ 11,0 m	16.065	95.200	
Khu 2			141.329	1.164.490	
			256.088 tấn		
Tổng trữ lượng cấp 121			182.035	1.298.778	
			329.847 tấn		